CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Số: 11/SCI -TCKT-CV

(V/v: Công bố BCTC quý IV năm 2015)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

2. Mã chứng khoán: **SCI**

3. Trụ sở chính: T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

4. Điện thoại: 0433 868 243 **Fax:** 0433 868 243

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Công Tuấn - Giám đốc công ty

6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 được lập ngày 18/01/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán , Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: sicco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 0500574671 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9 Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hoàng Công Tuấn

HOÀNG CÔNG TUN
Digitally signed by HOÀNG CÔNG TUN
Date: 2016.01.21 09:14:04 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Số 10 /SICCO-TCKT-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC quý IV năm 2015 giảm trên 10% so với quý IV năm 2014)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Trụ sở chính: T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

Điện thoại: 0433 868 243 **Fax:** 0433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 xin giải trình về kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý IV năm 2015 giảm trên 10% so với kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý IV năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2015	Quý III/2014	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	78.164.682.947	80.933.244.712	96 %
2	Tổng chi phí kinh doanh	77.529.969.792	75.678.498.006	102 %
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	634.713.155	5.257.746.706	12 %
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	343.700.416	3.543.679.249	9 %

Nguyên nhân :

Doanh thu quý IV/2015 giảm so với quý IV/2014 là 96%, nhưng chi phí quý IV/2015 lại tăng 102%, là do chi phí chi phí quản lý của công ty tăng 128% so với cùng kỳ năm ngoái vì công ty mới thành lập thêm chi nhánh tại phía Nam do đó các chi phí ban đầu cũng như chi phí lương bộ máy quản lý tăng cao và chi phí lãi vay tăng 136% là do tình hình thu sếp nguồn vốn từ chủ đầu tư bước đầu gặp nhiều khó khăn lên tình hình thu vốn, thu hồi công nợ chậm dẫn đến chi phí lãi vay tăng, làm cho lợi nhuận kế toán giảm.

Xin trân trọng cám ơn !

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 0500... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9 Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hoàng Công Tuấn

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**271.815.171.348**	**209.795.236.850**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**17.799.277.018**	**15.824.868.599**
111	1. Tiền		17.799.277.018	9.824.868.599
112	2. Các khoản tương đương tiền			6.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**18.536.671.886**	**-**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		18.286.671.886	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**120.647.882.023**	**115.162.288.603**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	106.233.067.436	106.234.469.109
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.442.250.039	3.765.814.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.577.332.947	5.766.773.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(604.768.399)	(604.768.399)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**111.492.852.145**	**77.806.723.564**
141	1. Hàng tồn kho		111.513.889.677	77.827.761.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.338.488.276**	**1.001.356.084**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	230.944.150
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.338.488.276	770.411.934
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**88.388.331.871**	**64.585.445.506**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.466.970.142**	**196.496.190**
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4.466.970.142	196.496.190
220	**II. Tài sản cố định**		**76.263.968.172**	**60.888.201.742**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.263.968.172	60.888.201.742
222	- *Nguyên giá*		117.806.094.230	*92.914.048.823*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(41.542.126.058)	*(32.025.847.081)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.717.454.766**	**1.213.907.221**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.717.454.766	1.213.907.221
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.939.938.791**	**2.286.840.353**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.939.938.791	2.286.840.353
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**360.203.503.219**	**274.380.682.356**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		235.624.123.059	207.679.048.385
310	I. Nợ ngắn hạn		212.099.662.131	195.244.044.609
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	45.334.860.919	35.791.913.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.541.501.245	48.855.307.235
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.194.673.807	7.639.818.764
314	4. Phải trả người lao động		12.537.207.510	9.519.736.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	859.582.111	4.220.819.602
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.401.593.758	2.187.245.277
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	99.467.812.298	86.445.241.996
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		762.430.483	583.961.331
330	II. Nợ dài hạn		23.524.460.928	12.435.003.776
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	23.524.460.928	12.435.003.776
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.579.380.160	66.701.633.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	124.579.380.160	66.701.633.971
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	50.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		100.000.000.000	*50.000.000.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.722.740.999	3.534.309.465
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.856.639.161	13.167.324.506
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		5.829.551.535	*5.024.447.612*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		14.027.087.626	*8.142.876.894*
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		360.203.503.219	274.380.682.356

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hiền	Đào Gia Thắng	Hoàng Công Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV và lũy kế năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2015 VND	Quý IV năm 2014 VND	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	74.662.957.242	80.854.643.643	292.273.178.295	218.966.824.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		74.662.957.242	80.854.643.643	292.273.178.295	218.966.824.436
11	4. **Giá vốn hàng bán**	20	67.831.850.802	66.600.378.053	250.069.656.433	185.299.096.685
20	5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		6.831.106.440	14.254.265.590	42.203.521.862	33.667.727.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.497.606.705	23.931.787	4.218.199.243	51.951.223
22	7. Chi phí tài chính	22	3.388.611.188	2.043.759.915	11.088.898.187	6.573.899.039
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.783.751.376*	*2.043.698.769*	*10.484.038.375*	6.573.837.893
25	8. Chi phí bán hàng		8.181.818	24.590.910	44.181.818	174.045.456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.703.958.508	4.437.972.393	16.537.416.904	13.265.804.265
30	10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		1.227.961.631	7.771.874.159	18.751.224.196	13.705.930.214
31	11. Thu nhập khác	24	4.119.000	57.669.282	60.966.728	98.034.482
32	12. Chi phí khác	25	597.367.476	2.571.796.735	626.466.294	2.632.647.669
40	13. **Lợi nhuận khác**		(593.248.476)	(2.514.127.453)	(565.499.566)	(2.534.613.187)
50	14. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		634.713.155	5.257.746.706	18.185.724.630	11.171.317.027
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	291.012.739	1.714.067.457	4.158.637.004	3.028.440.133
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	
60	17. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		343.700.416	3.543.679.249	14.027.087.626	8.142.876.894

Lê Thị Thu Hiền	Đào Gia Thắng	Hoàng Công Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*18.185.724.630*	*11.171.317.027*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.516.278.977	6.748.917.127
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền		-	61.146
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.007.866)	(96.937.351)
06	- Chi phí lãi vay		10.484.038.375	6.573.837.893
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*38.108.034.116*	*24.397.195.842*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.123.307.169)	(27.865.029.176)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.686.128.581)	(30.900.579.872)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.942.678.836	40.903.739.581
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.653.098.438)	(1.610.585.295)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.088.898.187)	(6.555.963.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.473.257.531)	(4.578.895.462)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		109.190.012	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(852.970.581)	(657.344.372)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(16.717.757.523)*	*(6.867.462.402)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.508.661.597)	(24.780.813.908)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		407.272.728	83.375.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(104.211.179.204)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		85.674.507.318	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.218.199.243	35.267.890
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(50.419.861.512)*	*(24.662.171.018)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		45.000.000.000	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		280.165.522.788	174.348.028.035
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(256.053.495.334)	(142.888.417.189)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.450.000.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*69.112.027.454*	*29.009.610.846*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.974.408.419**	**(2.520.022.574)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**15.824.868.599**	**18.344.952.319**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(61.146)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**17.799.277.018**	**15.824.868.599**

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hiền	Đào Gia Thắng	Hoàng Công Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	547.178.595	475.116.467
Tiền gửi ngân hàng	17.252.098.423	9.349.752.132
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000
	17.799.277.018	**15.824.868.599**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Chứng khoán kinh doanh	18.286.671.886	18.286.671.886	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	-	-
	18.536.671.886	**18.536.671.886**	-	-

Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HĐTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng từ 06/05/2015 đến 06/05/2016. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	14.300.024.926	14.141.845.548
- Công ty CP Licogi 13	15.643.046.996	54.943.559.157
- Công ty CP Sông Đà 5	12.922.369.957	-
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	13.407.291.679	7.779.108.494
- TCT XD Công trình giao thông 3-CTCP	11.227.394.000	-
- Công ty CP Xây dựng 47	6.155.382.150	-
- Công ty CP XD DV và TM 68	3.425.189.422	-
- Công ty XD và PT Thành Nam	6.248.083.094	-
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	11.321.376.061	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	7.384.543.441	-
- Tổng Công ty Sông Đà	1.221.253.227	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.977.112.483	29.369.955.910
	106.233.067.436	**106.234.469.109**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**11.044.303.089**	-	**5.766.773.492**	-
- Tạm ứng	4.456.470.142	-	3.589.082.553	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	13.000.000	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	1.166.850.555	-	1.017.633.393	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	478.107.741	-	302.279.483	-
- Phải thu khác	4.934.874.651	-	844.778.063	-
b) Dài hạn	-	-	**196.496.190**	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	196.496.190	-
	11.044.303.089	-	**5.963.269.682**	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	719.830.762	115.062.363	719.830.762	115.062.363
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	*266.288.815*	-	*266.288.815*	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	*70.000.737*	-	*70.000.737*	-
Các khoản khác	*383.541.210*	*115.062.363*	*383.541.210*	*115.062.363*
	719.830.762	**115.062.363**	**719.830.762**	**115.062.363**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.582.323.285	(21.037.532)	6.910.015.793	(21.037.532)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.931.566.392	-	70.917.745.303	-
	111.513.889.677	**(21.037.532)**	**77.827.761.096**	**(21.037.532)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	5.575.840.859	5.575.840.859	5.536.459.495	5.536.459.495
Công trình đường Sông	-	-	2.243.367.970	2.243.367.970
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên	-	-	10.130.281.048	10.130.281.048
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	11.842.870.189	11.842.870.189	6.853.461.220	6.853.461.220
Dự án cải tạo sông Ninh Cơ	1.638.844.443	1.638.844.443	13.993.219.199	13.993.219.199
Dự sán Sân phân phối Long Phú	-	-	15.232.373.840	15.232.373.840
Công trình Lèng Beng - Lào	4.995.922.718	4.995.922.718	4.030.771.143	4.030.771.143
Công trình đường Thà Lầu - Sầm Tày	6.679.214.354	6.679.214.354	-	-
Công trình đường Hồ Chí Minh	10.622.864.760	10.622.864.760	-	-
Công trình TĐ Bảo Lâm 3	949.407.970	949.407.970	-	-
Bến nhập thiết bị tại Công trình Long Phú	26.191.664.095	26.191.664.095	-	-
Đóng cọc đại trà tại Công trình Long Phú	23.793.372.664	23.793.372.664	-	-

Các công trình khác	7.641.564.340	7.641.564.340	16.928.582.531	16.928.582.531
	99.931.566.392	**99.931.566.392**	**74.948.516.446**	**74.948.516.446**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm Tài sản cố định	47.654.545	-
- Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	1.213.907.221	1.213.907.221
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.065.893.000	
	2.327.454.766	**1.213.907.221**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	45.935.782.286	35.429.405.238	327.732.372	92.914.048.823
- Mua trong kỳ	-	21.869.909.953	3.274.135.454	-	25.144.045.407
- Thanh lý, nhượng bán	-	(252.000.000)	-	-	(252.000.000)
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**11.221.128.927**	**67.553.692.239**	**38.703.540.692**	**327.732.372**	**117.806.094.230**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.956.580.568	16.090.867.065	9.792.282.626	186.116.822	32.025.847.081
- Khấu hao trong kỳ	280.528.224	5.292.453.836	3.963.012.401	61.284.516	9.597.278.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	(81.000.000)	-	-	(81.000.000)
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**6.237.108.792**	**21.302.320.901**	**13.755.295.027**	**247.401.338**	**41.542.126.058**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.264.548.359	29.844.915.221	25.637.122.612	141.615.550	60.888.201.742
Tại ngày cuối kỳ	**4.984.020.135**	**46.251.371.338**	**24.948.245.665**	**80.331.034**	**76.263.968.172**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	-	**230.944.150**
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	230.944.150
b)	**Dài hạn**	**4.939.938.791**	**2.286.840.353**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.483.736.925	1.850.551.493
	Chi phí sửa chữa văn phòng	1.456.201.866	436.288.860
		4.939.938.791	**2.517.784.503**

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**78.364.849.996**	**78.364.849.996**	**259.854.275.674**	**247.742.025.584**	**90.477.100.086**	**90.477.100.086**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	71.986.699.591	71.986.699.591	193.754.108.212	185.157.024.792	80.583.783.011	80.583.783.011
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	6.378.150.405	6.378.150.405	48.345.761.462	44.830.594.792	9.893.317.075	9.893.317.075
- Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	16.654.406.000	16.654.406.000	-	-
- Huy động vốn của CBCNV	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**8.080.392.000**	**8.080.392.000**	**8.990.712.212**	**8.080.392.000**	**8.990.712.212**	**8.990.712.212**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	6.857.150.000	6.857.150.000	7.620.512.212	6.857.150.000	7.620.512.212	7.620.512.212
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	122.000.000	122.000.000	1.370.200.000	122.000.000	1.370.200.000	1.370.200.000
- Công ty tài chính CP Sông Đà (5)	59.200.000	59.200.000		59.200.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	1.042.042.000	1.042.042.000	-	1.042.042.000	-	-
Kỳ hạn trên 12 tháng	**12.435.003.776**	**12.435.003.776**	**26.167.464.114**	**15.078.006.962**	**23.524.460.928**	**23.524.460.928**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	9.859.287.776	9.859.287.776	22.661.464.114	11.825.040.962	20.695.710.928	20.695.710.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	1.847.500.000	1.847.500.000	3.506.000.000	2.524.750.000	2.828.750.000	2.828.750.000
- Công ty tài chính CP Sông Đà (5)	207.200.000	207.200.000	-	207.200.000	-	-
- Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương	521.016.000	521.016.000	-	521.016.000	-	-
	98.880.245.772	**98.880.245.772**	**295.012.452.000**	**270.900.424.546**	**122.992.273.226**	**122.992.273.226**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đại Minh	4.832.027.136	4.832.027.136	4.421.766.520	4.421.766.520
- Công ty Cổ Phần DVC Việt Nam	8.734.221.171	8.734.221.171	15.820.081.569	15.820.081.569
- Công ty TNHH TB và PT CN DONARCO	5.119.400	5.119.400	7.450.000.000	7.450.000.000
- Công ty Cổ Phần thương mại tổng hợp Việt Hà	1.234.331.940	1.234.331.940	1.207.381.200	1.207.381.200
- Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	1.181.094.886	1.181.094.886	-	-
- Công ty CP SCI	6.827.454.670	6.827.454.670	-	-
- Công ty TNHH TM XD DV D.N.T	1.409.255.000	1.409.255.000	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Sơn	2.499.040.000	2.499.040.000	-	-
- Công ty TNHH Tân Thành A	1.662.012.800	1.662.012.800	-	-
- Công ty TNHH ĐT TM Phong Hải	1.221.013.310	1.221.013.310	-	-
- Xí nghiệp Sông Đà 203	3.712.847.344	3.712.847.344		
- Phải trả các người bán khác	12.016.443.262	12.016.443.262	6.892.684.394	6.892.684.394
	45.334.860.919	**45.334.860.919**	**35.791.913.683**	**35.791.913.683**

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần SCI	Cổ đông lớn	6.827.454.670	6.827.454.670	60.437.143	60.437.143
		6.827.454.670	**6.827.454.670**	**60.437.143**	**60.437.143**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	913.214.697	4.588.381.665	5.884.792.261	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.819.655.670	4.231.894.535	2.473.257.531	-	4.578.292.674
Thuế Thu nhập cá nhân	-	994.579.111	394.673.534	1.170.771.210	-	218.481.435
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	286.759.450	-	-	-	286.759.450
Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.620.419.329	522.981.591	3.037.451.179	-	105.949.741
	-	**7.639.818.764**	**9.737.931.325**	**12.566.272.181**	-	**5.194.673.807**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	237.450.964	148.682.555
- Trích trước chi phí công trình Núi Pháo	-	3.942.212.727
- Chi phí phải trả khác	622.131.147	129.924.320
	859.582.111	**4.220.819.602**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.916.567	56.304.865
- Bảo hiểm xã hội	301.252.777	416.196.192
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.260.000	10.772.282
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	-	1.195.366.233
- Công ty CP La Ca	692.184.333	-
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	284.982.033
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	1.857.482.664	-
- Công ty CP Sông Đà 9	563.833.488	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850.663.929	223.623.672
	4.401.593.758	**2.187.245.277**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**50.000.000.000**	**1.980.820.415**	**6.797.424.041**	**58.778.244.456**
Lãi trong kỳ trước	-		4.599.197.645	4.599.197.645
Phân phối lợi nhuận	-	1.553.489.050	(1.772.976.429)	(219.487.379)
Số dư cuối kỳ trước	**50.000.000.000**	**3.534.309.465**	**9.623.645.257**	**63.157.954.722**
Số dư đầu kỳ này	**50.000.000.000**	**3.534.309.465**	**13.167.324.506**	**66.701.633.971**
Tăng vốn trong kỳ này	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Lãi trong kỳ này		-	14.027.087.626	14.027.087.626
Phân phối lợi nhuận	-	1.188.431.534	(6.822.261.686)	(5.633.830.152)
Giảm khác (*)	-	-	(515.511.285)	(515.511.285)
Số dư cuối kỳ nay	**100.000.000.000**	**4.722.740.999**	**19.856.639.161**	**124.579.380.160**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2015 số 01/NQ-SICCO-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.922.876.894
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	1.188.431.534
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	633.830.152
Lợi nhuận chưa phân phối	77,00%	6.100.615.208

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	7,81%	7.810.000.000	5,00%	2.500.000.000
- Ông Đào Gia Thắng	0,00%	-	7,26%	3.630.000.000
- Công ty Cổ phần SCI	51,00%	51.000.000.000	0,00%	-
- Các cổ đông khác	41,19%	41.190.000.000	87,74%	43.870.000.000
	100%	**100.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.722.740.999	3.534.309.465
	4.722.740.999	**3.534.309.465**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ	113,92	94,73

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.453.385.403	205.174.781.179
Doanh thu bán hàng hóa	10.410.709.616	12.403.639.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.409.083.276	1.388.403.579
	292.273.178.295	**218.966.824.436**

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần SCI	Cổ đông lớn	1.932.789.659	8.413.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	237.477.214.952	172.795.289.441
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.026.963.579	11.307.599.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.565.477.902	1.196.207.960
	250.069.656.433	**185.299.096.685**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	454.162.594	51.951.223
Lãi bán các khoản đầu tư	3.764.036.649	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.000.000	-
	4.218.199.243	**51.951.223**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.484.038.375	6.573.837.893
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	604.859.812	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	61.146
	11.088.898.187	**6.573.899.039**

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.181.818	174.045.456
	44.181.818	**174.045.456**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.550.112.743	1.193.003.994
Chi phí nhân công	4.629.930.245	7.378.590.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.348.537	701.799.945
Thuế, phí, lệ phí	423.555.906	271.835.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.183.872.339	1.879.373.452
Chi phí khác bằng tiền	5.706.597.134	1.841.200.548
	16.537.416.904	**13.265.804.265**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	56.272.727	75.795.455
Tiền thưởng mua xi măng từ CTCP Xi măng Hạ Long	-	15.089.027
Thu nhập khác	4.694.001	7.150.000
	60.966.728	**98.034.482**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	106.295.454	38.388.872
Lãi chậm nộp bảo hiểm	32.873.581	64.228.052
Tiền phạt và truy thu thuế	486.967.157	2.530.030.745
Chi phí khác	330.102	
	626.466.294	**2.632.647.669**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.185.724.630	11.171.317.027
Các khoản điều chỉnh tăng	717.170.840	2.594.319.943
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	18.902.895.470	13.765.636.970
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	**4.158.637.004**	**3.028.440.133**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	73.257.531	10.006.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.819.655.670	4.360.104.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.473.257.531)	(4.578.895.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4.578.292.674**	**2.819.655.670**

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Thu Hiền	Đào Gia Thắng	Hoàng Công Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc